

Bản án số: 92/2018/HSST

Ngày 13-6-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công;

2. Ông Nguyễn Văn Hải;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thường - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 42/2018/HSST ngày 30 tháng 3 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2018/HSST-QĐXX ngày 29 tháng 5 năm 2018, đối với bị cáo:

Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1966 tại Tp.Hồ Chí Minh;

HKTT: không nơi cư trú ổn định (Nơi cư trú trước khi xóa hộ khẩu: 58N1 tổ H, khu phố B, phường T, quận M, Tp.Hồ Chí Minh); chỗ ở: không ổn định; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Ng và bà Đỗ Thị Ng (cả hai đều đã chết); có chồng tên Lê G (đã chết); có 01 con sinh năm 1986.

Tiền án; tiền sự: không.

Nhân thân:

- Tại Bản án số 146/HSST ngày 17/9/1992 của Tòa án nhân dân quận 10, Tp.Hồ Chí Minh xử phạt 09 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”.

- Tại Bản án số: 34/HSST ngày 15/3/2001 của Tòa án nhân dân quận 12, Tp.Hồ Chí Minh xử phạt 24 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đã được miễn giảm tiền án phí theo quyết định miễn giảm số 24/2016/QĐ-MGTHA ngày 08/11/2016 của Tòa án nhân dân quận 12, Tp.Hồ Chí Minh.

Bị bắt vào ngày 23/10/2017. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố V (có mặt).

*** Bị hại:** Bà Mai Thị Bích N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: 40/2 đường Đ, phường N, Tp.V (vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ hiện nay: 90A/3 đường L, ấp C, xã C, huyện M, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1954;

Địa chỉ: 152A đường L, phường B, Tp.V (có mặt);

3. Anh Lê K, sinh năm 1986;

Địa chỉ: 105/106 đường L, phường S (nay là phường N), Tp.T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ hiện nay: 375 đường H, phường N, quận M, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến, tranh tụng tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 07/2007, bà Mai Thị Bích N có thuê Trần Thị Mỹ L và Trần Thị Tuyết M giúp bà N làm việc nhà và mát-xa trị bệnh. Đến khoảng tháng 8/2017, L đã chủ động đặt vấn đề với bà N về việc: L sử dụng tiền của bà N cho người khác vay để cùng hưởng tiền lãi thì bà N đã đồng ý và đưa tiền cho L nhiều lần. Bà N tính lãi theo hình thức góp ngày, cứ 1.000.000đ (một triệu đồng) thì cả lãi và gốc là 40.000đ/ngày, góp trong thời gian 30 ngày. Hàng ngày L đến gặp từng người đã cho vay tiền để thu tiền trả góp về đưa cho bà N. Nếu thu đủ số tiền trả góp trong thời hạn 30 ngày thì L được bà N cho lại số tiền tương đương với 01/30 ngày tiền trả góp. Việc thỏa thuận, giao tiền giữa hai bên không có giấy tờ. Tính đến ngày L bỏ trốn, bà N xác định còn khoảng 170.000.000đ cả tiền gốc và lãi L chưa đưa cho bà N.

Tháng 9/2007, bà N mua mới chiếc xe mô tô hiệu Yamaha Nouvo; BKS 72L5-1349 với giá 25.500.000đ, bà N đứng tên sở hữu và giao cho M sử dụng làm phương tiện đi lại và đi thu tiền góp cho bà N. Bà N thỏa thuận cho M mua trả góp xe mô tô: 100.000đ (một trăm nghìn đồng)/ngày, cho đến khi trả đủ tiền thì bà N sẽ làm thủ tục sang tên cho M. Bà N đã nhận được của M 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền trả góp chiếc xe này.

Ngày 17/10/2007, bà N mua mới chiếc xe mô tô hiệu Honda Click; BKS 72L5-2247 với giá 28.000.000đ. Bà N đứng tên sở hữu và giao cho L sử dụng làm phương tiện di chuyển và thu tiền hụi, tiền góp cho bà N.

Bà N giao xe mô tô cho L và M ngay khi vừa mua xe tại cửa hàng, thỏa thuận miệng với nhau. L và M sử dụng 02 xe mô tô trên chỉ được quyền sử dụng làm phương tiện đi lại, không được mang đi nơi khác sử dụng, không được cho người khác mượn, thuê hoặc mua bán, trao đổi và cầm cố, thế chấp.

Trong quá trình đi thu tiền hụi, tiền góp cho bà N, L lấy 01 phần tiêu xài và 01 phần những người L cho vay trả góp bỏ trốn không trả lại tiền nên đến ngày

31/03/2017, L không còn khả năng trả tiền lại cho bà N. L đã thỏa thuận với M cho mượn chiếc xe mô tô mang BKS 72L5-1349 trong thời gian 03 ngày sẽ trả lại. Sau đó L cầm cố chiếc xe mô tô này tại tiệm cầm đồ Phúc Thọ do ông Phạm Văn P sinh năm 1954, chỗ ở: 152A đường L, phường B, Tp.V làm chủ với số tiền 20.000.000đ, thỏa thuận cầm cố trong 30 ngày. Mặc dù biết L mượn xe mang đi cầm cố nhưng do có tình cảm thân thiết với nhau, sống chung với nhau đã lâu, tin tưởng L sẽ lấy được tiền những người khác đang vay và chuộc trả lại xe nên M đã đồng ý giao xe mô tô cho L.

Ngày 03/11/2007, L tiếp tục đưa chiếc xe mô tô hiệu Honda-Click, màu đen BKS 72L5-2247 đến tiệm cầm đồ Phúc Thọ cầm cố được số tiền 21.000.000đ, thỏa thuận thời gian cầm cố trong 30 ngày. Toàn bộ số tiền cầm cố xe L sử dụng để trả tiền góp ngày cho bà N, cho người khác vay lấy lãi và tiêu xài cá nhân hết. M hoàn toàn không được hưởng tiền hay bất kỳ lợi ích nào từ số tiền L cầm cố chiếc xe mô tô mang BKS 72L5-1349.

Cùng thời gian này, L còn vay bà N số tiền 50.000.000đ, mục đích để làm đám cưới cho con trai, thỏa thuận trả góp trong thời gian 10 tháng, mỗi ngày trả góp 200.000đồng nhưng do không tổ chức đám cưới nên L đã sử dụng để cho người khác vay lấy lãi và tiêu xài cá nhân. Do không còn khả năng trả lại tiền cho bà N và chuộc lại 02 xe mô tô đã cầm cố, L và M đã hẹn gặp bà N nói rõ việc những người vay tiền bỏ trốn để thương lượng, xin bà N được trả nợ dần nhưng bà N không đồng ý và yêu cầu phải trả ngay toàn bộ số tiền mà L đã nhận của bà N và tiền lãi, tiền góp L thu được chưa đưa cho bà cùng 02 xe mô tô trước đó bà N giao cho L và M sử dụng. Không còn khả năng trả tiền, chuộc xe và giao lại xe cho bà N, L và M bỏ trốn vào ngày 20/11/2007.

Khi L và M đã bỏ trốn, bà N tìm K là con trai L thì tìm được giấy tờ liên quan đến việc cầm cố 02 chiếc xe trên nên đã cùng bà N trình báo cơ quan công an. Ngày 21/11/2007, cơ quan điều tra đã tạm giữ 02 chiếc xe mô tô mà L cầm cố tại tiệm cầm đồ Phúc Thọ.

Căn cứ Biên bản và công văn về việc xác định giá trị tài sản số 111/TB-TCKH ngày 12/12/2007 của Phòng Tài chính kế hoạch Tp.V, xác định xe mô tô Yamaha Nouvo BKS 72L5-1349 có giá trị 22.000.000đ, xe Honda Click BKS 72L5-2247 có giá trị 25.000.00đ.

Ngày 23/10/2017, L, M bị bắt theo quyết định truy nã.

Tại Cơ quan điều tra L và M đã khai nhận hành vi phạm tội như trên.

Ngày 09/02/2018 bà N tự nguyện có đơn đề nghị miễn trách nhiệm hình sự với M và L gửi đến Cơ quan điều tra và không có yêu cầu đề nghị bồi thường dân sự đối với tài sản là 02 chiếc xe do bà đã nhận lại.

Ngày 09/02/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Vũng Tàu đã căn cứ đơn đề nghị miễn trách nhiệm hình sự của bà N; điểm a khoản 1 Điều 230 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Bộ luật hình sự năm 2015, miễn trách nhiệm hình sự cho Trần Thị Tuyết M.

Đối với quan hệ giữa bà N và L liên quan đến số tiền 170.000.000đ, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát xác định đây là quan hệ dân sự, không xem xét xử lý về hình sự.

Bản cáo trạng số 39/CT-VKS ngày 25/3/2018, Viện Kiểm sát nhân dân TP. Vũng Tàu đã truy tố bị cáo Trần Thị Mỹ L về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm đã truy tố đối với bị cáo Trần Thị Mỹ L về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 03 (ba) đến 04 (bốn) năm tù.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan Điều tra đã giao trả lại cho người bị hại là bà Mai Thị Bích N xe mô tô Yamaha Nouvo BKS 72L5-1349, xe Honda Click BKS 72L5-2247 đúng quy định, không ai có ý kiến yêu cầu nên không đề nghị xem xét.

Về trách nhiệm dân sự: Tại Tòa, ông P xác định đã nhận 7.000.000đ từ anh K là con của bị cáo L bồi thường thay cho mẹ, nên ông yêu cầu bị cáo L tiếp tục hoàn trả cho ông số tiền còn lại là 34.000.000đ. Bị cáo đồng ý theo yêu cầu của ông P nên đề nghị ghi nhận. Bà N không yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự liên quan đến 02 xe do bà đã nhận lại. Tại Tòa, bị cáo đồng ý có trách nhiệm hoàn trả cho bà N 50.000.000đ số tiền bị cáo đã vay và chiếm đoạt của bà N, nên đề nghị ghi nhận buộc bị cáo có trách nhiệm hoàn trả.

Bị cáo không tranh luận với quan điểm, đề xuất của đại diện viện kiểm sát, đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, khoan hồng cho bị cáo hưởng mức án nhẹ để sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị Mỹ L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Đối chiếu lời khai nhận của bị cáo với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, cùng các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn phù hợp, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

Từ khoảng tháng 7/2007 đến tháng 11/2007, lợi dụng sự tin tưởng của bà Mai Thị Bích Ng giao tiền và xe đi cho vay và thu tiền trả góp; Trần Thị Mỹ L đã đem 01 chiếc xe mô tô hiệu Click biển số 72L5-2247 và 01 chiếc xe mô tô hiệu Nouvo biển số 72L5-1349 của bà N đi cầm cố; vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng nhưng sau đó không có khả năng chuộc xe, trả tiền đã bỏ trốn, chiếm đoạt luôn. Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt của bà N theo Hội đồng định giá xác định là 97.000.000đ. Sau 10 năm lần trốn, đến nay chưa trả tiền xe và tiền vay cho bà N. Bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân TP.V đã căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, truy tố bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng đối với hành vi phạm tội của bị cáo:

Xét tính chất, mức độ do hành vi phạm tội bị cáo đã gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người bị hại được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo có nhân thân xấu, từng bị Tòa án nhân dân quận 10, TP.Hồ Chí Minh xử phạt 09 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” và Tòa án nhân dân quận 12, TP.Hồ Chí Minh xử phạt 24 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo nhằm giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong suốt quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; phía bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo cũng đã hoàn trả cho ông P một phần tiền. Vì vậy, áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt là phù hợp.

Đối với Trần Thị Tuyết M, Kết luận điều tra và Cáo trạng nhận định: M có hành vi giao xe mô tô của bà N (đã thỏa thuận bán trả góp cho M như trình bày trên) cho L mang đi cầm cố sau đó cùng giúp sức cho L bỏ trốn, hiện nay người bị hại đã nhận lại được 02 chiếc xe mô tô bị chiếm đoạt và tự nguyện có đơn đề nghị miễn trách nhiệm hình sự đối với M và không có yêu cầu hay đề nghị bồi thường đối với số tài sản đã bị chiếm đoạt. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Vũng Tàu ra quyết định đình chỉ điều tra bị can miễn trách nhiệm hình sự đối với Trần Thị Tuyết M về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Hội đồng xét xử nhận định: Xét thấy, mặc dù chưa phải là chủ sở hữu hợp pháp của xe Nouvo biển số 72L5-1349 nên việc M cho L mượn xe đi cầm cố là không hợp pháp, nhưng lúc này M chưa có, chưa xuất hiện ý thức trốn tránh nghĩa vụ của M đối với bà N về chiếc xe, cũng là ý thức chiếm đoạt trong dấu hiệu nhận dạng của tội “Lạm dụng chiếm đoạt tài sản”. Mà ngay khi cùng L bỏ trốn, nhằm trốn tránh nghĩa

vụ trực tiếp của mình đối với bà N về chiếc xe, thì dấu hiệu đồng phạm của M cùng với L trong hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt hoàn thành.

Tuy nhiên, với vai trò thụ động, cũng vì tình cảm với L mà vi phạm, không được hưởng lợi ích vật chất nào, bị hại đã nhận lại tài sản này và có đơn đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho M và L, M có nhân thân tốt. Vì vậy, việc miễn trách nhiệm hình sự cho M là có cơ sở theo qui định tại khoản 3 Điều 7 và khoản 3 Điều 29 Bộ luật hình sự năm 2015.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Tại Tòa, ông P xác định đã nhận 7.000.000đ từ anh K là con của bị cáo L bồi thường thay cho mẹ, nên ông yêu cầu bị cáo L tiếp tục hoàn trả cho ông số tiền còn lại là 34.000.000đ. Bị cáo đồng ý theo yêu cầu của ông P nên ghi nhận. Bà N không yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự liên quan đến 02 xe do bà đã nhận lại. Tại Tòa, bị cáo đồng ý có trách nhiệm hoàn trả cho bà N 50.000.000đ số tiền bị cáo đã vay và chiếm đoạt của bà N, nên ghi nhận buộc bị cáo có trách nhiệm hoàn trả.

Như vậy buộc bị cáo có trách nhiệm hoàn trả cho ông P số tiền 34.000.000đ; hoàn trả cho bà N số tiền 50.000.000đ.

Đối với số tiền 170.000.000đ, L là người trung gian đi thu tiền lãi, tiền góp, cho bà N, được hưởng tiền công, hoa hồng trên số tiền thu được, không phải là người trực tiếp có trách nhiệm với bà N về số tiền này. Hai bên xác định không có sổ sách, tài liệu ghi chép rõ ràng, cụ thể. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát xác định đây là quan hệ dân sự, không xem xét xử lý về hình sự là có căn cứ. Khi bà N có yêu cầu sẽ được giải quyết ở vụ kiện dân sự khác.

[6] Về xử lý vật chứng: Xe mô tô Yamaha Nouvo BKS 72L5-1349 và xe Honda Click BKS 72L5-2247 là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Mai Thị Bích N, Cơ quan Điều tra đã giao trả lại tài sản trên cho bà N, bà N không có yêu cầu gì thêm về 02 xe này. Tại phiên Tòa, không ai có ý kiến, yêu cầu gì nên không xem xét.

[7] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị Mỹ L phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Thị Mỹ L 30 (ba mươi) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 23 tháng 10 năm 2017.

2. Về xử lý vật chứng: Đã xử lý, không ai có ý kiến, yêu cầu gì nên không xem xét.

3. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận và buộc bị cáo có trách nhiệm hoàn trả cho ông Phạm Văn Phụng số tiền 34.000.000đ (ba mươi tư triệu đồng); hoàn trả cho bà Mai Thị Bích N số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

4. Đối với quan hệ giữa bà Mai Thị Bích N và bị cáo Trần Thị Mỹ L liên quan đến số tiền 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu), đây là quan hệ dân sự. Khi bà N có yêu cầu sẽ được giải quyết ở vụ kiện dân sự khác.

5. Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 4.200.000đ (bốn triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ bồi thường thì hàng tháng còn phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án. Đối với bị hại vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo nêu trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (PV27);
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND Tp.Vũng Tàu;
- Công an Tp.Vũng Tàu;
- Chi cục THADS Tp.Vũng Tàu;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Huyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa